

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2016	SỐ ĐẦU NĂM 2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.517.937.810	27.006.385.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.680.506.442	16.969.336.118
1. Tiền	111		2.780.506.442	969.336.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.900.000.000	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.261.843.681	1.426.883.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.174.481.443	1.283.411.376
2. Trả trước người bán	132		14.000	91.579.602
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	106.259.638	83.203.976
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-31.311.000	-31.311.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	12.399.600	0
IV. Hàng tồn kho	140		17.575.587.687	8.606.661.563
1. Hàng tồn kho	141	V.07	17.575.587.687	8.606.661.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	3.503.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0	3.503.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.697.377.892	26.154.120.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		24.587.285.378	25.508.336.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12.480.735.541	13.401.786.575
- Nguyên giá	222		34.906.842.234	35.049.542.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.426.106.693	-21.647.755.616

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2016	SỐ ĐẦU NĂM 2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	12.106.549.837	12.106.549.837
- Nguyên giá	228		12.106.549.837	12.106.549.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	0	490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	490.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110.092.514	155.783.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	110.092.514	155.783.662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.215.315.702	53.160.505.573

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.943.519.572	9.725.104.822
I. Nợ ngắn hạn	310		12.720.006.096	8.408.085.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	10.798.312.637	6.672.484.337
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.121.991	165.972.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	787.307.271	795.987.497
4. Phải trả người lao động	314		509.095.810	196.341.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	324.042.036	507.703.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	215.391.658	59.157.527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.734.693	10.438.263
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.223.513.476	1.317.018.976
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2016	SỐ ĐẦU NĂM 2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.223.513.476	1.317.018.976
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.271.796.130	43.435.400.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	41.271.796.130	43.435.400.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.285.694.321	6.047.672.930
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.278.801.809	4.680.427.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	4.680.427.821
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.278.801.809	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.215.315.702	53.160.505.573

NGƯỜI LẬP

meah

PHẠM MAI ANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

lemanh

LÊ MẠNH

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016



HOÀNG NGỌC LỘC

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2016

Đơn vị tính: đồng

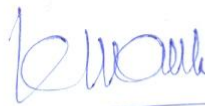
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II	
			NĂM NAY	NĂM 2015	NĂM NAY	NĂM 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	25.126.122.842	23.903.458.076	33.846.151.093	31.235.498.371
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	13.859.240	77.724.016	13.859.240	98.139.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	25.112.263.602	23.825.734.060	33.832.291.853	31.137.358.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	18.817.541.057	17.527.584.563	23.853.577.594	21.686.046.093
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		6.294.722.545	6.298.149.497	9.978.714.259	9.451.312.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	192.243.113	170.247.936	378.492.942	320.113.982
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	0	62.416.667	2.040.372	62.416.667
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	62.416.667	2.040.372	62.416.667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	3.608.117.464	4.131.232.989	6.182.588.221	6.474.977.662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	824.545.387	947.139.480	1.372.975.521	1.337.536.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		2.054.302.807	1.327.608.297	2.799.603.087	1.896.495.687
11. Thu nhập khác	31	VI.07	85.834.906	101.489.722	112.218.574	114.100.032
12. Chi phí khác	32	VI.08	6.869.857	9.554.336	29.512.505	85.196.444
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78.965.049	91.935.386	82.706.069	28.903.588
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.133.267.856	1.419.543.683	2.882.309.156	1.925.399.275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	428.027.088	314.401.564	569.907.347	424.635.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.705.240.768	1.105.142.119	2.312.401.809	1.500.763.471
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		540	350	732	475
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		540	350	732	475

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

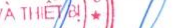


LÊ MẠNH

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



HOÀNG NGỌC LỘC



CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Lũy kế 6 tháng năm 2016 (4)	Lũy kế 6 tháng năm 2015 (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.882.309.156	1.925.399.275
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		921.051.034	1.169.326.318
- Các khoản dự phòng	03		0	2.800.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi)	05		-404.800.713	-253.808.533
- Chi phí lãi vay	06		2.040.372	62.416.667
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.400.599.849	2.906.133.727
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1.832.684.751	-778.454.002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8.968.926.124	-8.316.541.708
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.115.500.361	4.056.005.187
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		45.691.148	95.201.416
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2.040.372	-62.416.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-732.307.897	-830.226.435
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-163.510.000	-238.910.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-4.137.677.786	-3.169.208.482
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70.706.364	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		490.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		335.323.237	299.711.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		896.029.601	299.711.309

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2016	Lũy kế 6 tháng năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.311.668.000	10.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.311.668.000	-10.000.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.047.181.491	-3.886.169.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.047.181.491	-3.886.169.775
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-7.288.829.676	-6.755.666.948
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.969.336.118	14.593.192.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	9.680.506.442	7.837.525.359

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH



Lập ngày 18 tháng 07 năm 2016

TUO GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



HOÀNG NGỌC LỘC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán quý II và 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- 3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- 3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- 3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.
- 3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
- 3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
- 3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
- 3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- 3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- 3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.
- 3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
- 3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- 3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
- 3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- 3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- 3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- 3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
không có đặc điểm gây ảnh hưởng lớn.
Quý II/2016 Công ty đã thoái hết vốn tại công ty liên kết.
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6.1. **Danh sách các công ty con:** không có

6.2 **Danh sách các công ty liên doanh liên kết:** (1 công ty)

Tên công ty liên doanh liên kết: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 17/06/2013

Mã số thuế 0312327018

Địa chỉ trụ sở: tại 193 D2, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 1 tỉ đồng (một tỉ đồng)

Tỉ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng: 49%

Quý II/2016 Công ty đã thoái hết vốn tại công ty liên kết, thu tiền bán vốn xong. Tại ngày cuối kỳ Công ty không có công ty liên doanh liên kết.

6.3 **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

- Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

6.4 **Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2016:** 120 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124 người).

7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** có khả năng so sánh ngoại trừ việc thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2015, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những qui định cho công ty là 22%
- Năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo những qui định cho công ty là 20%
- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 từ năm 2015 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý II/2016 bắt đầu từ ngày 01/04/2016, kết thúc vào ngày 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.2. Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.

3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính từ ngày 10/06/2013.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê

đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không

tính trong doanh thu (nếu có);

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ, theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo những điều kiện quy định cho công ty là 22%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 theo những điều kiện quy định cho công ty là 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho tổng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý II/2016		Đầu năm 2016	
	Tiền mặt			
Tiền mặt	244.677.577			49.579.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.535.828.865			919.756.842
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	193.047.574			227.007.003
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	2.055.196.275			534.232.348
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	39.587.768			24.118.158
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	200.376.233			113.228.958
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	47.621.015			21.170.375
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng)	6.900.000.000			16.000.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	6.900.000.000			16.000.000.000
Cộng:	9.680.506.442			16.969.336.118

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý II/2016		Đầu năm 2016		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính dài hạn:					
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết	0	0	490.000.000	0	490.000.000

Chi tiết: góp vốn vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng. Vốn điều lệ 1 tỉ đồng. Tỷ lệ vốn nắm giữ 49%. Tỷ lệ quyền biểu quyết 49%. 0 0 490.000.000 0 490.000.000

Tình hình công ty liên doanh liên kết trong kỳ: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng chia cổ tức năm 2015 tỷ lệ 11,51% vốn điều lệ (11,515306%), đã chuyển trả cho Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng đủ cổ tức năm 2015 số tiền 56.425.000 đồng; Tháng 4/2016, Công ty đã thoái hết vốn đầu tư tại Công ty TNHH Sách Đà Nẵng. Vốn góp ban đầu: 490.000.000 đồng. Giá thoái theo hợp đồng chuyển nhượng: 525.000.000 đồng. Bên nhận chuyển nhượng vốn thoái đã trả đủ cho công ty theo giá thoái được thỏa thuận theo hợp đồng chuyển nhượng.

	Quý II/2016 (gồm tháng 4/2016)	Quý II/2015		
Giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh liên kết trong kỳ:				
- Doanh thu cho thuê nhà trong kỳ (bên thuê: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng)	16.636.364	49.909.092		
	4 tháng 2016	6 tháng 2015		
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng thông qua kết quả kinh doanh năm trước và chuyển trả cổ tức được chia năm trước vào quý I năm tiếp theo	56.425.000	53.900.000		
- Doanh thu cho thuê nhà trong kỳ (bên thuê: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng)	66.545.456	99.818.184		
03. Phải thu khách hàng	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016		
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục ĐN	0	68.581.640		
- Cty TNHH TM & DV Thịnh Anh	726.059.982	0		
- Nhà sách Phương (Phan Thị Minh Loan)	552.372.797	0		
- Cô Lý Được - Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng	0	120.826.041		
- Doanh nghiệp tư nhân Bam Bi	345.106.111	0		
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	0	187.888.144		
- Nguyễn Chí Cường	0	63.866.458		
- Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	311.565.510	270.000.000		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.239.377.043	572.249.093		
Cộng a/:	3.174.481.443	1.283.411.376		
b/ Phải thu khách hàng dài hạn				
Cộng b/:	0	0		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	0	0		
Cộng c/:	0	0		
04. Phải thu khác	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	56.159.752	0	4.208.337	0
+ Bảo hiểm xã hội	2.185.997	0	36.852.862	0
+ Phải thu các cá nhân có quan hệ giao dịch với cty	7.000.000	0	0	0
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNDN	40.913.889	0	42.142.777	0
Cộng:	106.259.638		83.203.976	0

Phải thu khác dài hạn		Cộng:	0	0	0	0
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			Cuối quý II/2016		Đầu năm 2016	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho				12.399.600	0	0
		Cộng:	0	12.399.600	0	0
06. Nợ xấu			Cuối quý II/2016		Đầu năm 2016	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
			31.311.000	0	31.311.000	0
<i>Chi tiết:</i>						
- Công ty CP Sông Hồng (đến 30/06/2016: quá hạn 4 năm 9 tháng, đánh giá không có khả năng thu hồi)						
			31.311.000	0	31.311.000	0
07. Hàng tồn kho			Cuối quý II/2016		Đầu năm 2016	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu			471.969.093	0	417.566.406	0
- Thành phẩm			117.595.732	0	69.852.552	0
- Hàng hoá			16.986.022.862	0	8.119.242.605	0
		Cộng:	17.575.587.687	0	8.606.661.563	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: không có						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có						
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có						

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSC Đ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	0	35.049.542.191
Thanh lý, bán			142.699.957			142.699.957
Số dư cuối kỳ	28.808.434.008	4.327.308.507	1.616.943.365	154.156.354	0	34.906.842.234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.711.127.816	4.161.244.584	1.633.746.314	141.636.902	0	21.647.755.616
Khấu hao trong kỳ	809.192.244	59.525.082	45.613.708	6.720.000		921.051.034
Thanh lý, bán			142.699.957			142.699.957
Số dư cuối kỳ	16.520.320.060	4.220.769.666	1.536.660.065	148.356.902	0	22.426.106.693
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	13.097.306.192	166.063.923	125.897.008	12.519.452	0	13.401.786.575
Tại ngày cuối kỳ	12.288.113.948	106.538.841	80.283.300	5.799.452	0	12.480.735.541

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp đê đảm bảo các khoản vay: 11.017.500.997 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.319.965.058 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có
 Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	12.106.549.837					12.106.549.837
Số dư cuối kỳ	12.106.549.837	0	0	0	0	12.106.549.837
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	12.106.549.837					12.106.549.837
Tại ngày cuối kỳ	12.106.549.837					12.106.549.837

13. Chi phí trả trước	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất	104.882.466	138.003.248
- Camera quan sát, máy móc phục vụ bán hàng	5.210.048	13.593.050
- Công cụ dụng cụ được chuyển từ TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC sang	0	4.187.364
Cộng:	110.092.514	155.783.662

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý II/2016			Đầu năm 2016		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0		1.311.668.000	1.311.668.000	0	

16. Phải trả người bán

	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016
a/ Phải trả người bán ngắn hạn (<i>chi tiết các khoản > 10%</i>)		
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	819.407.016	1.087.836.257
- Công ty CP Sách Giáo dục tại tp Đà Nẵng	1.109.842.727	114.299.627
- Các khoản phải trả người bán khác	8.869.062.894	5.470.348.453
Cộng a/:	10.798.312.637	6.672.484.337
b/ Phải trả người bán dài hạn		
Cộng b/:	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng c/:	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	71.176.039	28.042.519
Cộng d/:	71.176.039	28.042.519

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ quý II/2016	Đầu quý II/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2016
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	46.836.988	328.015.030	229.877.524	144.974.494
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.880.259	428.027.088	141.880.259	428.027.088
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	214.191.789		214.191.789
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	1.192.662	1.078.762	113.900
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	11.442.370	11.442.370	0
- Tiền thuê đất	0	144.209.352	144.209.352	0
Cộng:	188.717.247	1.127.078.291	528.488.267	787.307.271

b/ Phải thu: không

Kỳ 6 tháng đầu năm 2016	Đầu năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý II/2016
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	205.559.859	508.767.880	569.353.245	144.974.494
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	590.427.638	569.907.347	732.307.897	428.027.088
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	214.191.789	0	214.191.789
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	24.026.678	23.912.778	113.900
- Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
- Thuế nhà đất	0	11.442.370	11.442.370	0
- Tiền thuê đất	0	144.209.352	144.209.352	0
Cộng:	795.987.497	1.479.545.416	1.488.225.642	787.307.271

b/ Phải thu				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	3.503.864	24.026.678	20.408.914	-113.900
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN phải nộp		24.026.678		
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn			-28.275.025	
+ Nộp thuế TNCN		0	48.683.939	
Cộng:	3.503.864	24.026.678	20.408.914	-113.900

19. Phải trả khác

	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.645.208	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.445.346	16.818.626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.301.104	42.338.901
Cộng:	215.391.658	59.157.527
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.223.513.476	1.317.018.976
Cộng:	1.223.513.476	1.317.018.976
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện:	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	283.889.309	507.703.728
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	40.152.727	0
Cộng:	324.042.036	507.703.728
b/ Dài hạn: không		

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	2.707.300.000	0	5.927.672.930	4.156.108.636	42.791.081.566
- Tăng vốn					0	0
- Lãi 6 tháng 2015					1.500.763.471	1.500.763.471
- Tăng khác					24.109.135	24.109.135
- Giảm vốn					0	0
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				120.000.000	-120.000.000	0
- Chia cổ tức					-3.900.000.000	-3.900.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-171.507.771	-171.507.771
- Trả thù lao HDQT, BKS					-50.400.000	-50.400.000
- Giảm khác					0	0
Số dư 30/06/2015	30.000.000.000	2.707.300.000	0	6.047.672.930	1.439.073.471	40.194.046.401
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	2.707.300.000	0	6.047.672.930	4.680.427.821	43.435.400.751
- Tăng vốn					0	0
- Lãi 6 tháng 2016					2.312.401.809	2.312.401.809
- Tăng khác					0	0
- Giảm vốn					0	0
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				238.021.391	-238.021.391	0
- Chia cổ tức					-4.284.000.000	-4.284.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-158.406.430	-158.406.430
- Trả thù lao HDQT, BKS					-33.600.000	-33.600.000
- Giảm khác					0	0
Số dư 30/06/2016	30.000.000.000	2.707.300.000	0	6.285.694.321	2.278.801.809	41.271.796.130

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	0	11.152.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	30.000.000.000	18.847.200.000
Cộng:	30.000.000.000	30.000.000.000
c/ Thặng dư vốn cổ phần	2.707.300.000	2.707.300.000
d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
<i>Chia cổ tức năm 2014 (13% VĐL 30 tỉ)</i>	0	3.900.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2015 (14,28% VĐL 30 tỉ)</i>	4.284.000.000	0
e/ Cổ phiếu	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1CP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)</i>		
f/ Cổ tức:	Năm 2016	Năm 2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	14,28%	13%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14,28%	13%
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý II/2016	Đầu năm 2016
- Quỹ đầu tư phát triển	6.285.694.321	6.047.672.930
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ quý II/2016:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2016	Quý II/2015
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22.818.389.285	21.736.569.967
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.307.733.557	2.166.888.109
Cộng:	25.126.122.842	23.903.458.076
b/ Doanh thu đối với bên liên quan:		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	600.000	3.600.000
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2016	Quý II/2015
- Hàng bán bị trả lại	13.859.240	77.724.016
Cộng:	13.859.240	77.724.016
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2016	Quý II/2015
- Doanh thu thuần bán hàng	22.804.530.045	21.658.845.951
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.307.733.557	2.166.888.109
Cộng:	25.112.263.602	23.825.734.060

04. Giá vốn hàng bán	Quý II/2016	Quý II/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	18.214.376.690	16.867.430.445
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	400.244.468	433.460.966
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	202.919.899	226.693.152
Cộng:	18.817.541.057	17.527.584.563
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2016	Quý II/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.535.520	104.742.447
- Lãi bán các khoản đầu tư	35.000.000	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	43.707.593	65.505.489
Cộng:	192.243.113	170.247.936
06. Chi phí tài chính	Quý II/2016	Quý II/2015
- Lãi tiền vay	0	62.416.667
Cộng:	0	62.416.667
07. Thu nhập khác	Quý II/2016	Quý II/2015
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.706.364	0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.706.364	0
- Thu hoa hồng viễn thông	3.596.103	5.497.108
- Thu chênh lệch công nợ	712	89.221.250
- Thu khác	11.531.727	6.771.364
Cộng:	85.834.906	101.489.722
08. Chi phí khác	Quý II/2016	Quý II/2015
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	1.867.586	1.500.000
- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
- Chênh lệch công nợ	2.271	0
- Chi hỗ trợ giáo dục	0	3.000.000
- Chi phí khác	0	54.336
Cộng:	6.869.857	9.554.336
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2016	Quý II/2015
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>)		
- Lương	500.398.511	583.837.730
- Bảo hiểm xã hội	41.074.203	66.877.741
- Các khoản chi phí QLDN khác	283.072.673	296.424.009
Cộng:	824.545.387	947.139.480
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
- Khấu hao tài sản cố định	413.064.717	532.930.462
- Điện	346.659.563	401.041.823
- Lương	1.795.040.198	2.178.128.274
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.053.352.986	1.019.132.430
Cộng:	3.608.117.464	4.131.232.989

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí hàng hóa	18.214.376.690	16.867.430.445
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.285.921	295.824.676
- Chi phí nhân công	3.082.527.566	3.665.419.554
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.253.620	584.663.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.029.235	790.887.429
- Chi phí khác bằng tiền	236.745.403	179.840.311
Cộng:	23.165.218.435	22.384.065.574
Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.829.648	164.023.396
- Chi phí nhân công	231.530.169	187.880.841
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.221.358	32.765.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.120.469	52.393.271
- Chi phí khác bằng tiền	13.477.250	1.200.000
Cộng:	518.178.894	438.262.660
Chi phí bán hàng theo yếu tố	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.520.227	115.147.169
- Chi phí nhân công	2.270.311.601	2.774.454.758
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.064.717	532.930.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.064.738	703.800.600
- Chi phí khác bằng tiền	13.156.181	4.900.000
Cộng:	3.608.117.464	4.131.232.989
Chi phí quản lý theo yếu tố	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.936.046	16.654.111
- Chi phí nhân công	580.685.796	703.083.955
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.967.545	18.967.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.844.028	34.693.558
- Chi phí khác bằng tiền	210.111.972	173.740.311
Cộng:	824.545.387	947.139.480
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2016	Quý II/2015
- Lợi nhuận trước thuế	2.133.267.856	1.419.543.683
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	6.867.586	9.554.336
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	1.867.586	1.554.336
+ <i>Hỗ trợ ngành giáo dục(không đủ điều kiện xác định là khoản tài trợ cho giáo dục)</i>	0	3.000.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.140.135.442	1.429.098.019
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	428.027.088	314.401.564

Kỳ 6 tháng đầu năm 2016:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2016	6 tháng 2015
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	29.309.753.755	27.246.221.776
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.536.397.338	3.989.276.595
Cộng:	33.846.151.093	31.235.498.371
b/ Doanh thu đối với bên liên quan:		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	1.900.000	7.900.000
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Hàng bán bị trả lại	13.859.240	98.139.535
Cộng:	13.859.240	98.139.535
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Doanh thu thuần bán hàng	29.295.894.515	27.148.082.241
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.536.397.338	3.989.276.595
Cộng:	33.832.291.853	31.137.358.836
04. Giá vốn hàng bán	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	22.771.591.974	20.434.708.965
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	730.510.999	897.707.456
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	351.474.621	353.629.672
Cộng:	23.853.577.594	21.686.046.093
05. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.669.349	199.908.533
- Lãi bán các khoản đầu tư	35.000.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.425.000	53.900.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	44.398.593	66.305.449
Cộng:	378.492.942	320.113.982
06. Chi phí tài chính	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Lãi tiền vay	2.040.372	62.416.667
Cộng:	2.040.372	62.416.667
07. Thu nhập khác	6 tháng 2016	6 tháng 2015
+ Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.706.364	0
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.706.364	0
- Tiền phạt thu được	22.429.900	0
- Thu hoa hồng viễn thông	7.549.781	11.068.664
- Thu chênh lệch công nợ	802	89.221.279
- Thu khác	11.531.727	13.810.089
Cộng:	112.218.574	114.100.032

HỘI KẾ TOÁN VIỆT NAM

	6 tháng 2016	6 tháng 2015
08. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	2.552.580	1.500.000
- Khoản bị phạt, truy thu thuế các loại tại Chi nhánh tpHCM theo kết quả kiểm tra của Cục thuế tpHCM	0	24.109.135
- Phí niêm yết trả cho Sở GD&ĐT Hà Nội	15.000.000	15.000.000
- Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
- Chênh lệch công nợ	2.389	2.400
- Chi hỗ trợ giáo dục	0	3.000.000
- Chi phí khác	6.957.536	36.584.909
Cộng:	29.512.505	85.196.444
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản > 10%</i>)		
- Lương	872.555.437	792.501.539
- Bảo hiểm xã hội	83.914.371	114.352.806
- Các khoản chi phí QLDN khác	416.505.713	430.682.364
Cộng:	1.372.975.521	1.337.536.709
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (<i>chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>)		
- Khấu hao tài sản cố định	826.129.434	1.065.860.924
- Điện	610.534.593	624.468.037
- Lương	2.996.035.301	2.998.599.211
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.749.888.893	1.786.049.490
Cộng:	6.182.588.221	6.474.977.662
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí hàng hóa	22.771.591.974	20.434.708.965
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.933.142	506.713.035
- Chi phí nhân công	5.276.970.400	5.416.933.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	921.051.034	1.169.326.318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.519.887.364	1.439.393.816
- Chi phí khác bằng tiền	340.285.959	230.108.621
Cộng:	31.298.719.873	29.197.184.559
Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Chi phí nhân công	368.841.414	319.433.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.852.410	429.176.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.986.510	65.530.304
- Chi phí khác bằng tiền	120.182.573	129.099.633
Cộng:	971.564.157	949.961.223
Chi phí bán hàng theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Chi phí nhân công	91.427.727	165.012.773
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.847.750.677	3.990.717.627
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	826.129.434	1.065.860.924
- Chi phí khác bằng tiền	1.370.422.293	1.245.091.938
Cộng:	6.182.588.221	6.474.977.662

Chi phí quản lý theo yếu tố	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.664.001	22.267.008
- Chi phí nhân công	1.042.367.313	997.040.145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.935.090	37.935.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.282.498	65.202.245
- Chi phí khác bằng tiền	254.726.619	215.092.221
Cộng:	1.372.975.521	1.337.536.709
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Lợi nhuận trước thuế	2.882.309.156	1.925.399.275
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	-32.772.420	4.763.471
+ <i>Phí quản lý niêm yết chứng khoán</i>	15.000.000	15.000.000
+ <i>Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ trả cho VCBS</i>	0	0
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	2.552.580	1.554.336
+ <i>Các khoản thuế truy thu và phạt CN Công ty tại tpHCM do Cục thuế tpHCM xác định</i>	0	24.109.135
+ <i>Lãi góp vốn được chia (lãi: ghi âm, giảm TNCT)</i>	-56.425.000	-53.900.000
+ <i>Hỗ trợ ngành giáo dục (không đủ điều kiện xác định là khoản tài trợ cho giáo dục)</i>	0	13.000.000
+ <i>Các khoản khác</i>	1.100.000	0
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.849.536.736	1.930.162.746
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	569.907.347	424.635.804

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyên tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	Quý 2/2016	Quý 2/2015
	0	10.000.000.000
	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.311.668.000	10.000.000.000
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	Quý 2/2016	Quý 2/2015
	0	10.000.000.000
	6 tháng 2016	6 tháng 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.311.668.000	10.000.000.000

H K C V T S H

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo: không có
3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong quý II/2016 và 6 tháng 2016 như sau:

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II/2016	Phát sinh 6 tháng 2016	Số dư cuối kỳ (phải trả)
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Giám đốc Công ty Nguyễn Huy là cổ đông lớn của Công Ty, là em rể của Chủ tịch HĐQT	BLQ mua hàng hóa	660.000	2.090.000	0
		BLQ bán hàng hóa	476.407.130	725.223.520	(71.176.039)

- Các giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý II/2016	Phát sinh 6 tháng 2016
- Hội đồng quản trị	Thù lao	30.000.000	45.000.000
- Ban Giám đốc	Lương, thưởng	133.317.382	354.079.955

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục, cho thuê mặt bằng văn phòng, nhà xưởng và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý II/2016

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn	22.804.530.045	18.614.621.158	4.189.908.887
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	2.307.733.557	202.919.899	2.104.813.658
Tổng Cộng:	25.112.263.602	18.817.541.057	6.294.722.545

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng 2016

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn	29.295.894.515	23.502.102.973	5.793.791.542
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	4.536.397.338	351.474.621	4.184.922.717
Tổng Cộng:	33.832.291.853	23.853.577.594	9.978.714.259

5. **Thông tin so sánh:** (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không phát sinh.
6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

TUO Giám đốc

Phó giám đốc



Hoàng Ngọc Lộc

Handwritten vertical text on the right margin, possibly a page number or reference.

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG
Mã chứng khoán: BED
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**GIẢI TRÌNH
LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÍ 2 NĂM 2016
TĂNG SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 2 NĂM 2015**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2016 của Công ty có lợi nhuận sau thuế đạt 1.705.240.768 đồng, tăng 54,30% - tương ứng tăng 600.098.649 đồng so với cùng kỳ năm 2015(Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 là: 1.105.142.119 đồng) là do những nguyên nhân sau:

Về doanh thu và lợi nhuận gộp:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2016 tăng so với quý 2/2015 là 1.286.529.542 đồng, tương ứng tăng 5,40%.

Doanh thu tăng là từ các hoạt động bán sách giáo dục, văn phòng phẩm và dịch vụ cho thuê văn phòng. Hoạt động bán lẻ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu từ hoạt động in ấn giảm và chi phí của hoạt động in tăng.

Chính vì những lý do trên làm cho giá vốn hàng bán tăng 1,36% trên doanh thu. Dẫn đến lợi nhuận gộp quý 2/2016 tương ứng so với quý 2/2015.

Về chi phí:

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2016 so với quý 2/2015 giảm 645.709.618 đồng - tương ứng giảm 12,72%.

Nguyên nhân của việc giảm chủ yếu là từ những khoản mục chi phí sau: Khấu hao tài sản cố định, trích lương, bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Ngoài ra:

Quý 2/2016 công ty không vay ngắn hạn nên thu nhập từ hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ là 84.411.844 đồng. Đây là thu nhập do thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, thu chiết khấu thanh toán nhanh.

Thuế TNDN quý 2/2016 áp dụng thuế suất 20%. Quý 2/2015 22%

Từ những nguyên nhân trên, cho kết quả lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 tăng so với quý 2/2015.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 của Công ty tăng so với cùng kỳ là quý 2/2015.

Công ty kính giải trình.

NGƯỜI LẬP

Nơi gửi:
Như trên
SCIC thay báo cáo
Lưu HC-TC

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2016



Hàng Ngọc Lộc

Số: 324/QĐ-UQ

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 06 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ủy quyền người đại diện theo pháp luật

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014; Điều 13 qui định về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, Điều 14 qui định trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng được ban hành tháng 5 năm 2007; Điều 25 qui định quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Điều 31 qui định nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc điều hành;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ/HDQT ngày 17/06/2016 của Hội đồng quản trị;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ủy quyền Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng.

Người ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Cần

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng.

Chứng minh nhân dân số: 200157545 Ngày cấp: 25/10/2008 Nơi cấp: Đà Nẵng

Người nhận ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc Lộc

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng.

Chứng minh nhân dân số: 201183709 Ngày cấp: 05/08/2008 Nơi cấp: Đà Nẵng

Điều 2: Thời hạn ủy quyền: trong thời gian Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty đi vắng; dự kiến từ ngày 25/06/2016 đến ngày 25/07/2016.

Điều 3: Về trách nhiệm

Ông Nguyễn Văn Cần vẫn chịu trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

Ông Hoàng Ngọc Lộc chịu trách nhiệm trước Công ty, Hội đồng quản trị và cá nhân ông Nguyễn Văn Cần về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật trong thời gian ông Nguyễn Văn Cần đi vắng.

Điều 4: Ông Nguyễn Văn Cần, Ông Hoàng Ngọc Lộc, các cá nhân và đơn vị liên quan thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4
- Ban kiểm soát (để báo cáo)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

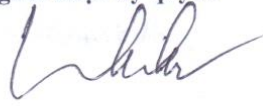
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
ĐÀ NẴNG
Đ. ĐAI CHÁU TP. ĐÀ NẴNG

(Handwritten signature)

NGUYỄN VĂN CẦN

Chữ ký người ủy quyền

Nguyễn Văn Cần

Chữ ký người nhận ủy quyền

Hoàng Ngọc Lộc